Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	18,150 VND		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	-0.8%	-2.2%

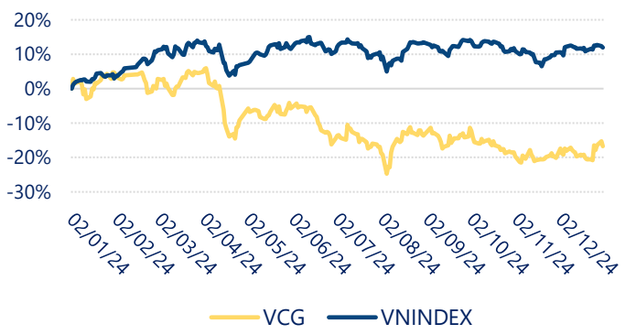
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

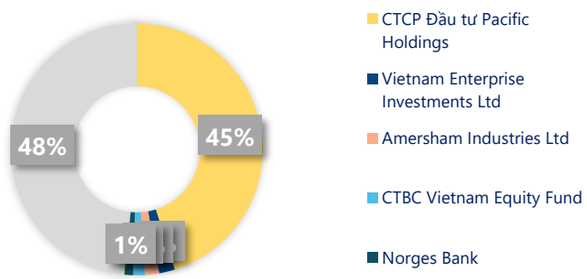
2024
DT thuần 12,870 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 166 ▲ 1.3%

2024
LN sau thuế 1,108 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 712 ▲ 180%

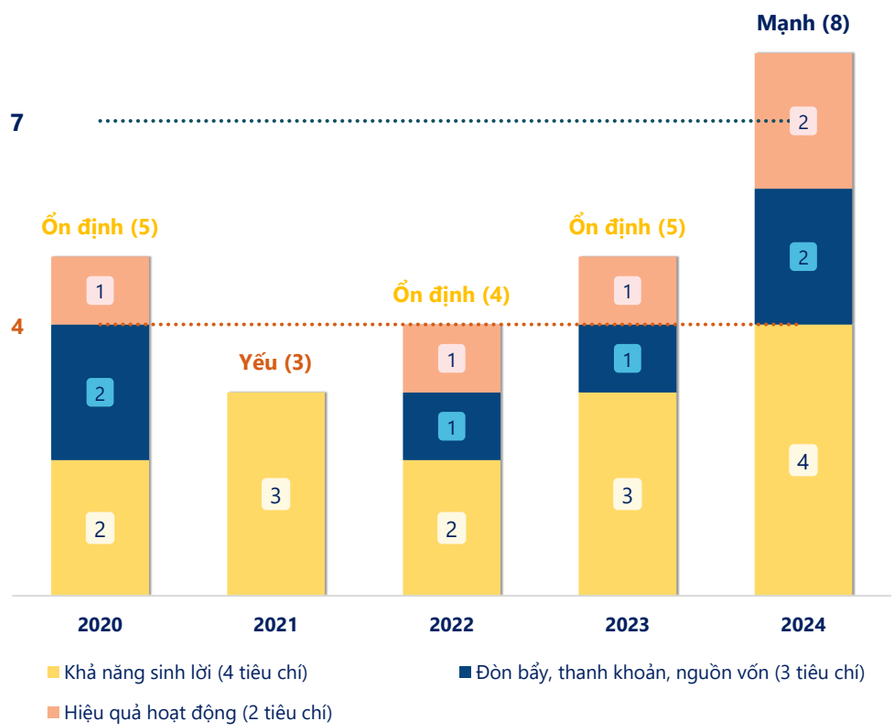
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

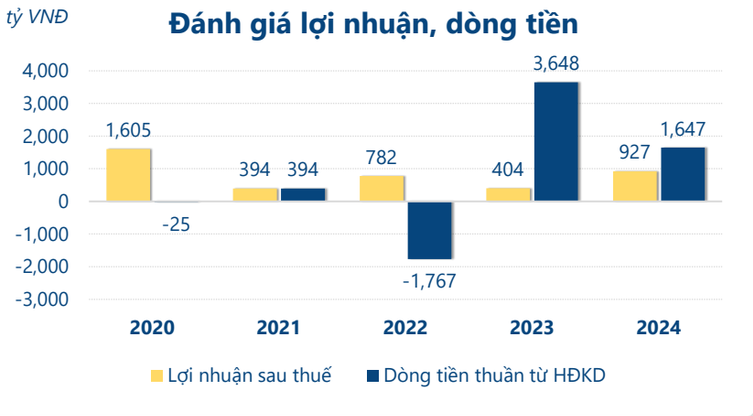


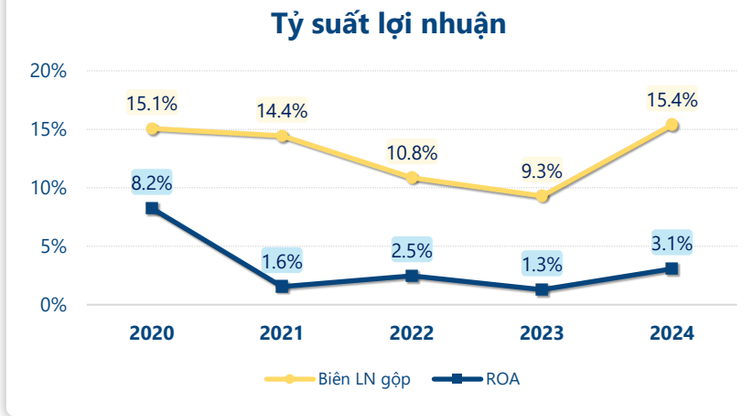
Năm **2024**, F-Score của **VCG** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

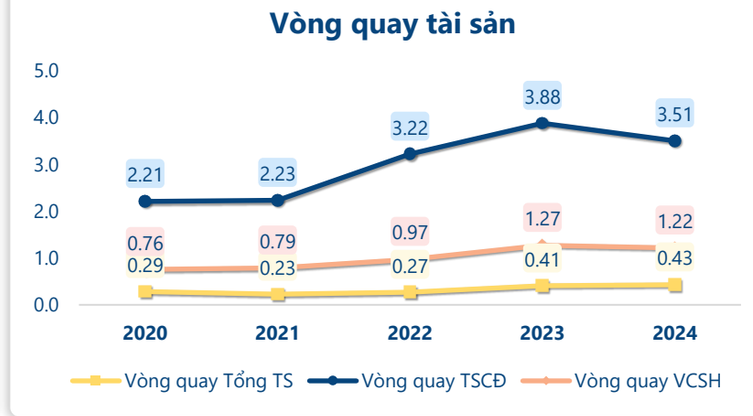
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

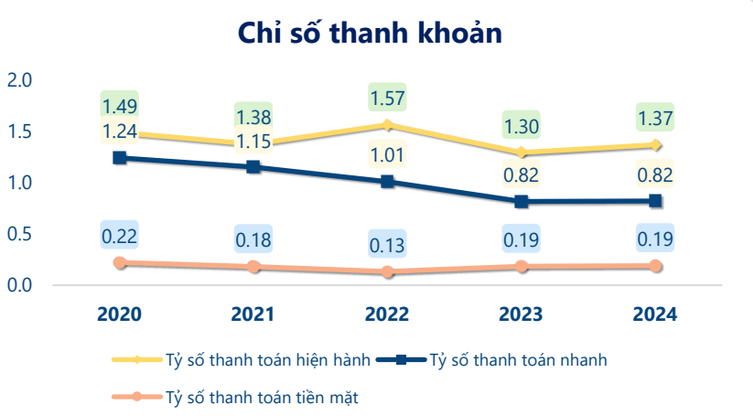
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

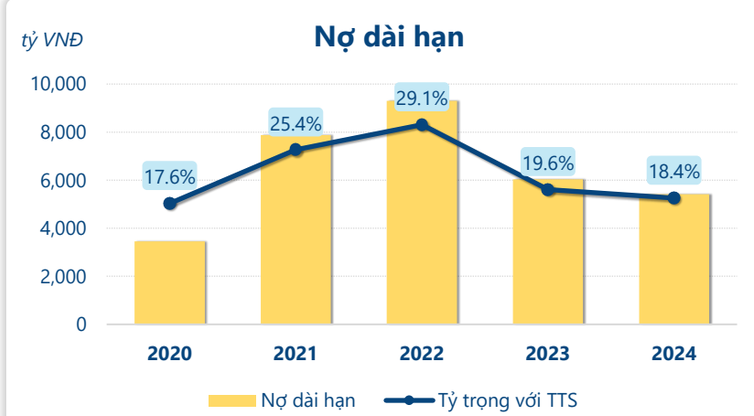


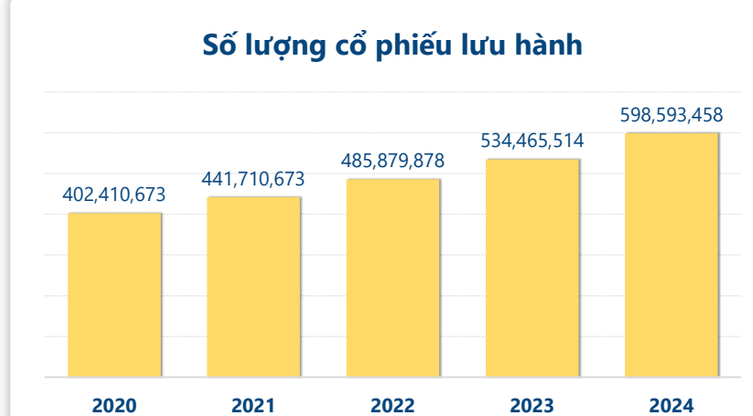




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VCG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,411**	**30,694**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	17,672	18,681	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	2,461	2,670	-7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,791	1,488	20.4%
Phải thu ngắn hạn	5,813	7,070	-17.8%
Hàng tồn kho	7,118	6,888	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	489	565	-13.5%
Tài sản dài hạn	**11,739**	**12,014**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	56.9	6.18	820%
Tài sản cố định	3,729	3,862	-3.5%
Bất động sản đầu tư	210	240	-12.8%
Tài sản dở dang	6,775	6,652	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	677	940	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	**222**	**228**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	70.6	84.8	-16.7%
Nợ phải trả	18,276	20,453	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**12,551**	**14,422**	**-13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,131	6,136	-32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,258	2,240	0.8%
Nợ dài hạn	5,725	6,031	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,617	4,962	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,135**	**10,241**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,038**	**10,144**	**8.8%**
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.9**	**97.0**	**-0.1%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,551**	**5,749**	**8,453**	**12,704**	**12,870**
Giá vốn hàng bán	4,715	4,920	7,536	11,523	10,889
Lợi nhuận gộp	**836**	**829**	**917**	**1,181**	**1,981**
Doanh thu HĐTC	3,046	527	1,080	351	333
Chi phí TC	277	499	765	854	446
Chi phí lãi vay	**255**	**506**	**757**	**833**	**434**
LN trong công ty LKLD	6.51	23.4	-27.4	-113	-78.6
Chi phí bán hàng	61.5	36.3	57.5	92.7	58.1
Chi phí QLDN	1,506	138	223	-79.0	380
LN thuần từ HĐKD	**2,044**	**707**	**924**	**552**	**1,352**
Lợi nhuận khác	83.1	12.1	61.3	4.35	20.8
LN trước thuế	**2,127**	**719**	**985**	**556**	**1,373**
Lợi nhuận sau thuế	**1,690**	**520**	**931**	**396**	**1,108**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,605**	**394**	**782**	**404**	**927**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	394	-1,767	3,648	1,647
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,864	-6,075	1,886	-168	1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,186	6,494	-1,222	-2,521	-1,847
Tiền đầu kỳ	1,343	1,995	2,812	1,710	2,670
Lưu chuyển tiền thuần	**653**	**813**	**-1,102**	**960**	**-199**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	3.24	-0.01	0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	1,995	2,812	1,710	2,670	2,471